

PHỤ LỤC III - CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 9/2025

TỪ KHU VỰC 18 ĐẾN KHU VỰC 26 (KHU VỰC TỈNH BẾN TRE CŨ)

(Đính kèm Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 18: phường An Hội, phường Phú Khương, phường Bến Tre, phường Sơn Đông, phường Phú Tân (tương ứng với **địa bàn thành phố Bến Tre**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 19: xã Phú Túc, xã Giao Long, xã Tiên Thủy, xã Tân Phú (tương ứng với **địa bàn huyện Châu Thành**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 20: xã Hưng Nhượng, xã Giồng Trôm, xã Tân Hào, xã Phước Long, xã Lương Phú, xã Châu Hòa, xã Lương Hòa (tương ứng với **địa bàn huyện Giồng Trôm**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 21: xã Đồng Khởi, xã Mỏ Cày, xã Thành Thới, xã An Định, xã Hương Mỹ (tương ứng với **địa bàn huyện Mỏ Cày Nam**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 22: xã Phước Mỹ Trung, xã Tân Thành Bình, xã Nhuận Phú Tân (tương ứng với **địa bàn huyện Mỏ Cày Bắc**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 23: xã Tân Thủy, xã Bảo Thạnh, xã Ba Tri, xã Tân Xuân, xã Mỹ Chánh Hòa, xã An Ngãi Trung, xã An Hiệp (tương ứng với **địa bàn huyện Ba Tri**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 24: xã Thới Thuận, xã Thạnh Phước, xã Bình Đại, xã Thạnh Trị, xã Lộc Thuận, xã Châu Hưng, xã Phú Thuận (tương ứng với **địa bàn huyện Bình Đại**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 25: xã Phú Phụng, xã Chợ Lách, xã Vĩnh Thành, xã Hưng Khánh Trung (tương ứng với **địa bàn huyện Chợ Lách**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 26: xã Đại Điền, xã Quới Điền, xã Thạnh Phú, xã An Qui, xã Thạnh Hải, xã Thạnh Phong (tương ứng với **địa bàn huyện Thạnh Phú**, tỉnh Bến Tre cũ).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519								
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.263,89	1.263,89	1.263,89	1.263,89	1.263,89	1.263,89	1.263,89	1.263,89	1.263,89
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Phú Hữu	1.356,48	1.356,48	1.356,48	1.356,48	1.356,48	1.356,48	1.356,48	1.356,48	1.356,48
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	Tấn		bao 50kg			TN. Phú Hữu, TN. Long An	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37	1.120,37
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52	1.393,52
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXDTCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41	1.407,41
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 40kg				1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11	1.236,11
7	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXDTCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu, TN. Long An	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74	990,74
8	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00
		Xi măng Tây đô				Công ty CP Xi măng Tây Đô	Đường thủy		Công ty CP Xi măng Tây Đô ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ, ĐT: 0919 460 329								
9	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				88	88	89	89	88	90	90	88	90
10	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Export PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				87	87	88	88	87	89	89	87	89
11	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				84	84	85	85	84	86	86	84	86
12	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				84	84	85	85	84	86	86	84	86

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
13	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				89	89	90	90	89	91	91	89	91
14	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Bến sun phát PCB BFS40-HS	bao	PCB BFS40-HS	50kg/bao				97	97	98	98	97	99	99	97	99
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL ĐC: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, TP.HCM, ĐT: 02543921091								
15	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	Thép cuộn Φ 6				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
16	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 8				13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép thanh vằn D10				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25				13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
21	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
		Đá					Không có thông tin										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
25	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m ³						-	-	-	-	-	-	-	560	-
26	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³						-	600	680	620	680	-	660	-	-
27	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³						-	-	-	-	-	550	600	550	550
28	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³						-	-	-	-	-	600	-	-	570
		Cát					Không có thông tin										
29	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³						-	390	-	-	-	-	400	380	400
30	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m ³						-	-	-	-	410	-	450	-	-
31	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (modul>2.0)	m ³						500	-	-	-	-	-	520	-	-
32	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³						-	270	250	220	250	220	280	250	260
		Gạch xây đất sét nung															
33	Gạch xây	Gạch ống Đồng Nai (8*8*18cm)	viên						-	1,12	-	-	-	1,10	1,30	-	-
34	Gạch xây	Gạch thẻ Đồng Nai (4*8*18cm)	viên						-	1,12	-	-	-	-	1,30	-	-
35	Gạch xây	Gạch ống Tây Ninh (8*8*18cm)	viên						1,06	-	-	-	1,40	1,10	1,10	-	-
36	Gạch xây	Gạch thẻ Tây Ninh (4*8*18cm)	viên						1,11	-	-	-	-	-	1,10	-	-
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh ĐC: 434D, đường tiểu dự án ấp 4, phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0918212936								
37	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80*80*180, M50	viên						1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306
38	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 45*90*190, M75	viên						1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306
39	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 40*80*180, M75	viên						1,093	1,093	1,093	1,093	1,093	1,093	1,093	1,093	1,093
40	Gạch xây	Gạch Block 90*190*390, M75	viên						6,944	6,944	6,944	6,944	6,944	6,944	6,944	6,944	6,944
41	Gạch xây	Gạch Block 200*200*400, M75	viên						13,889	13,889	13,889	13,889	13,889	13,889	13,889	13,889	13,889
		Gạch TAICERA		TCVN-7745:2007		Công ty Gốm sứ Taicera	Bao gồm vận chuyển trên địa bàn Vĩnh Long		Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ ĐC: 51/1A, đư702ng 3/2, phường Ninh Kiều, TP.Cần Thơ, ĐT: 0918304105								
42	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 30x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08
43	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 40x40 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	40x40				179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74
44	Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic) W 30X60	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93
45	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
46	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
47	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
48	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
49	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
50	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
51	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
52	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
53	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
54	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46
55	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
56	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99
57	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
58	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35
59	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14
60	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: GP 90x90, G90x90 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	90x90				386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71
61	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: G100x100 , GP 100x100	m ²	TCVN-7745:2007	100x100				431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25
		Cừ trầm					Không có thông tin		Công ty TNHH Hữu Thịnh ĐC: F16, đường Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, ĐC: 02753512200								
62	Cọc gỗ	Cừ trầm L = 4m góc 8; ngọn 3,5cm	cây						36,00	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00
63	Cọc gỗ	Cừ trầm L = 4m góc 8>=10; ngọn 4cm	cây						38,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
64	Cọc gỗ	Cừ trầm L = 4,8m góc 8>=10; ngọn 4,5cm	cây						53,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00
		Tôn Đồng Á				Công ty Cổ phần Tôn Đồng Á	Không có thông tin		Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Bến Tre ĐC: 105D, Nguyễn Đình Chiểu, phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0948262030								
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phù AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	m						85,00	85,00	85,00	85,00	85,00	86,00	86,00	86,00	86,00
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phù AF: 0.5mmx1200mm TCT G550	m						95,00	95,00	95,00	95,00	95,00	96,00	96,00	96,00	96,00
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	m						100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	101,00	101,00	101,00	101,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m						106,00	106,00	106,00	106,00	106,00	107,00	107,00	107,00	107,00
		Nhựa đường - xá					Chưa có chi phí vận chuyển, phun tưới		Cty TNHH nhựa đường Petrolimex ĐC: Tầng 19, số 229 Phố Tân Sơn, Đống Đa, Hà Nội, ĐT: (84-24) 38513206, Điểm Nhà máy tại Nhà Bè								
69	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg						13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90
70	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg						10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70
		Nhựa đường - phuy	kg														
71	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg						15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70
72	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg						13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục		ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011		Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn.								
73	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²		4m x 250m				18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109
74	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m				21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311
75	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m				24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084
76	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m				26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651
77	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m				33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334
78	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m				37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202
79	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m				43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033
80	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m				51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²				Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, ĐC: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.								
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993													
81	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317
82	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²						53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621
83	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²						63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm															
84	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
85	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414
86	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²						55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453
		Khung trần-Van Phát Hưng				Vạn Phát Hưng	Đến chân công trình		Công ty CP CN Vạn Phát Hưng. Địa chỉ: Lô M4, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh								
87	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Thanh	ASTM C635					34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650
88	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185
89	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250
90	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
91	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	Thanh	ASTM C635					40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005
92	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705
93	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405
94	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
95	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845
96	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
97	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
98	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
99	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375
100	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920
101	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460
102	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
103	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640
104	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060
105	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240
106	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
107	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815
108	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315
109	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025
110	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
111	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
112	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935
113	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335
114	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
115	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tầm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm:Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050
116	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tầm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
117	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tầm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	Thanh	ASTM C635					57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
118	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tầm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	Thanh	ASTM C635					27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930
119	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tầm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	Thanh	ASTM C635					57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
120	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tầm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	Thanh	ASTM C635					31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500
121	Vật liệu khác	Tầm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635					480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
122	Vật liệu khác	Tầm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635					580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
123	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	Thanh	ASTM C635					45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
124	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow - Cửa khung nhôm Eurowindow EA55				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787								
125	Cửa	Vách kính nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1m x 1m				3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
126	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m				5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00
127	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,2m				5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00
128	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m				5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00
129	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m,				5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00
130	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m				5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00
131	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,5m				3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00
132	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,8 x 1,5m				3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00
133	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,8m x 2,2m				5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00
134	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m				5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00
135	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m				3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00
136	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m				3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00
137	Cửa	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m				8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_Profile Eurowindow				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787								
138	Cửa	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 1m x 1m				2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00
139	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m				3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
140	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 2,4m x 1,4m				3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00
141	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m				4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00
142	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm .Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m				3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00
143	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm., Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m				4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00
144	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m				4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00
145	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m				4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00
146	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m				4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00
147	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m				4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00
148	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m				4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00
149	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liên -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m				4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00
150	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm. , Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m				2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00
151	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm. , Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004	KT 3,2m x 2,2m				2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Kính					Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787								
152	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)	m2		Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)				329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00
153	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)	m2		Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134				380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70
154	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)				445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50
155	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438				529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20
156	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)				656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10
157	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38				537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30
158	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm				610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20
159	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp 10.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38				684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45
160	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm				851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85
161	Kính	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm)	m2		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm				1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00
		Đèn chiếu sáng		QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty CP CN & TBCS Duhal	Đã gồm chi phí vận chuyển đến chân CT		Công ty CP CN & TBCS Duhal, ĐC:Lô 30-31, Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0909729496								
162	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 10W, KDH110	Cái		10W/150-250V/50Hz				66	66	66	66	66	66	66	66	66
163	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 20W, KDH120	Cái		20W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94	94
164	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 36W, KDH136	Cái		36W/150-250V/50Hz				160	160	160	160	160	160	160	160	160
165	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 10W, SDH110	Cái		10W/150-250V/50Hz				90	90	90	90	90	90	90	90	90
166	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 20W, SDH120	Cái		20W/150-250V/50Hz				116	116	116	116	116	116	116	116	116

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
167	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 36W, SDH136	Cái		36W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178	178
168	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 23W, SDH123	Cái		23W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178	178
169	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE THỦY TINH 20W, KDH1203	Cái		20W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94	94
170	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BẮN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 60W, KDL8607	Bdd		60W/150-250V/50Hz				330	330	330	330	330	330	330	330	330
171	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BẮN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 40W, KDL8407	Bdd		40W/150-250V/50Hz				214	214	214	214	214	214	214	214	214
172	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BẮN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 20W, KDL8207	Bdd		20W/150-250V/50Hz				150	150	150	150	150	150	150	150	150
173	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BẮN NGUYỆT KDL 40W, KDL8405	Bdd		40W/150-250V/50Hz				262	262	262	262	262	262	262	262	262
174	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BẮN NGUYỆT KDL 20W, KDL8205	Bdd		20W/150-250V/50Hz				146	146	146	146	146	146	146	146	146
175	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BẮN NGUYỆT KDL 10W, KDL8105	Bdd		10W/150-250V/50Hz				114	114	114	114	114	114	114	114	114
176	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BẮN NGUYỆT 40W, SDLD840	Bdd		40W/150-250V/50Hz				318	318	318	318	318	318	318	318	318
177	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BẮN NGUYỆT 20W, SDLD820	Bdd		20W/150-250V/50Hz				228	228	228	228	228	228	228	228	228
178	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BẮN NGUYỆT 10W, SDLD810	Bdd		10W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134	134
179	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 40W, KDLD8401	Bdd		40W/150-250V/50Hz				394	394	394	394	394	394	394	394	394
180	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 20W, KDLD8201	Bdd		20W/150-250V/50Hz				222	222	222	222	222	222	222	222	222
181	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 40W, KDLD840	Bdd		40W/150-250V/50Hz				250	250	250	250	250	250	250	250	250
182	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 20W, KDLD820	Bdd		20W/150-250V/50Hz				172	172	172	172	172	172	172	172	172
183	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 10W, KDLD810	Bdd		10W/150-250V/50Hz				120	120	120	120	120	120	120	120	120
184	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 12W, SDGT512	Bdd		12W/150-250V/50Hz				194	194	194	194	194	194	194	194	194
185	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 3W, SDGT503	Bdd		3W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94	94
186	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 4W, SDGT504	Bdd		4W/150-250V/50Hz				98	98	98	98	98	98	98	98	98
187	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT547	Bdd		7W/150-250V/50Hz				110	110	110	110	110	110	110	110	110
188	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT507	Bdd		7W/150-250V/50Hz				120	120	120	120	120	120	120	120	120

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
189	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 9W, SDGT509	Bdd		9W/150-250V/50Hz				150	150	150	150	150	150	150	150	150
190	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 15W, SDGT515	Bdd		15W/150-250V/50Hz				234	234	234	234	234	234	234	234	234
191	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 18W, SDGT518	Bdd		18W/150-250V/50Hz				256	256	256	256	256	256	256	256	256
192	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 24W, SDGT524	Bdd		24W/150-250V/50Hz				464	464	464	464	464	464	464	464	464
193	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI 9W, KDGT6091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				126	126	126	126	126	126	126	126	126
194	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÔI MÀU 7W, KDGT60719	Bdd		7W/150-250V/50Hz				122	122	122	122	122	122	122	122	122
195	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÔI MÀU 9W, KDGT60729	Bdd		9W/150-250V/50Hz				128	128	128	128	128	128	128	128	128
196	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÔI MÀU 9W, KDGT60919	Bdd		9W/150-250V/50Hz				144	144	144	144	144	144	144	144	144
197	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÔI MÀU 12W, KDGT61219	Bdd		12W/150-250V/50Hz				174	174	174	174	174	174	174	174	174
198	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 12W, SDPT212	Bdd		12W/150-250V/50Hz				176	176	176	176	176	176	176	176	176
199	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT247	Bdd		7W/150-250V/50Hz				100	100	100	100	100	100	100	100	100
200	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT207	Bdd		7W/150-250V/50Hz				110	110	110	110	110	110	110	110	110
201	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 9W, SDPT209	Bdd		9W/150-250V/50Hz				136	136	136	136	136	136	136	136	136
202	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 15W, SDPT215	Bdd		15W/150-250V/50Hz				210	210	210	210	210	210	210	210	210
203	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐÔI MÀU 9W, KDMT0091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				162	162	162	162	162	162	162	162	162
204	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐÔI MÀU 7W, KDMT0071	Bdd		7W/150-250V/50Hz				136	136	136	136	136	136	136	136	136
205	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐÔI MÀU 12W, KDMT0121	Bdd		12W/150-250V/50Hz				198	198	198	198	198	198	198	198	198
206	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 6W, SDGC506	Bdd		6W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134	134
207	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 9W, SDGC509	Bdd		9W/150-250V/50Hz				190	190	190	190	190	190	190	190	190
208	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 12W, SDGC512	Bdd		12W/150-250V/50Hz				218	218	218	218	218	218	218	218	218
209	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 15W, SDGC515	Bdd		15W/150-250V/50Hz				236	236	236	236	236	236	236	236	236
210	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 18W, SDGC518	Bdd		18W/150-250V/50Hz				318	318	318	318	318	318	318	318	318

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
211	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 24W, SDGC524	Bdd		24W/150-250V/50Hz				516	516	516	516	516	516	516	516	516
212	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 12W, SDFB812	Bdd		12W/150-250V/50Hz				224	224	224	224	224	224	224	224	224
213	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 15W, SDFB815	Bdd		15W/150-250V/50Hz				230	230	230	230	230	230	230	230	230
214	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 18W, SDFB818	Bdd		18W/150-250V/50Hz				326	326	326	326	326	326	326	326	326
215	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 24W, SDFB824	Bdd		24W/150-250V/50Hz				338	338	338	338	338	338	338	338	338
216	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFC018	Bdd		18W/150-250V/50Hz				298	298	298	298	298	298	298	298	298
217	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFB018	Bdd		18W/150-250V/50Hz				298	298	298	298	298	298	298	298	298
218	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 60W, SLLA0601	Bdd		60W/150-250V/50Hz				2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114
219	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, SLLA0451	Bdd		45W/150-250V/50Hz				1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070
220	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 35W, SLLA0302	Bdd		35W/150-250V/50Hz				1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146
221	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 28W, SLLA0301	Bdd		28W/150-250V/50Hz				782	782	782	782	782	782	782	782	782
222	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, KLLA0451	Bdd		45W/150-250V/50Hz				792	792	792	792	792	792	792	792	792
223	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 45W, SDCT245	Bdd		45W/150-250V/50Hz				838	838	838	838	838	838	838	838	838
224	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 15W, KDGT3122	Bdd		15W/150-250V/50Hz				105	105	105	105	105	105	105	105	105
225	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3121	Bdd		12W/150-250V/50Hz				98	98	98	98	98	98	98	98	98
226	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3092	Bdd		12W/150-250V/50Hz				96	96	96	96	96	96	96	96	96
227	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				85	85	85	85	85	85	85	85	85
228	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3072	Bdd		9W/150-250V/50Hz				70	70	70	70	70	70	70	70	70
229	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 7W, DFA0071	Bdd		7W/150-250V/50Hz				300	300	300	300	300	300	300	300	300
230	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 9W,DFA0091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				408	408	408	408	408	408	408	408	408
231	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 12W, DFA0121	Bdd		12W/150-250V/50Hz				432	432	432	432	432	432	432	432	432
232	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 15W, DFA0151	Bdd		15W/150-250V/50Hz				506	506	506	506	506	506	506	506	506
233	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 20W, DFA0201	Bdd		20W/150-250V/50Hz				630	630	630	630	630	630	630	630	630

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
234	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 30W, DFA0301	Bdd		30W/150-250v/50H				898	898	898	898	898	898	898	898	898
235	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 15W, KFX3093	Bdd		15W/150-250V/50Hz				188	188	188	188	188	188	188	188	188
236	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3092	Bdd		12W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178	178
237	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				168	168	168	168	168	168	168	168	168
238	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3073	Bdd		12W/150-250V/50Hz				154	154	154	154	154	154	154	154	154
239	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3072	Bdd		9W/150-250V/50Hz				144	144	144	144	144	144	144	144	144
240	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 7W, KFX3071	Bdd		7W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134	134
241	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ẨM TRẦN 3W, SDFA203	Bdd		3W/150-250V/50Hz				216	216	216	216	216	216	216	216	216
242	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ẨM TRẦN 5W, SDFA205	Bdd		5W/150-250V/50Hz				276	276	276	276	276	276	276	276	276
243	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SAJA0501	Bdd		50W/150-250V/50Hz				3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228
244	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SAJA1001	Bdd		100W/150-250V/50Hz				3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944
245	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SAJA1501	Bdd		150W/150-250V/50Hz				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
246	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SAJA2001	Bdd		200W/150-250V/50Hz				6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608
247	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, KDJD0101	Bdd		10W/150-250V/50Hz				238	238	238	238	238	238	238	238	238
248	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, KDJD0201	Bdd		20W/150-250V/50Hz				354	354	354	354	354	354	354	354	354
249	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, KDJD0301	Bdd		30W/150-250V/50Hz				566	566	566	566	566	566	566	566	566
250	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, KDJD0501	Bdd		50W/150-250V/50Hz				908	908	908	908	908	908	908	908	908
251	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, KDJD1001	Bdd		100W/150-250V/50Hz				1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
252	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, KDJD1501	Bdd		150W/150-250V/50Hz				3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480
253	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, KDJD2001	Bdd		200W/150-250V/50Hz				4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340
254	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, SDJD0101	Bdd		10W/150-250V/50Hz				262	262	262	262	262	262	262	262	262
255	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, SDJD0201	Bdd		20W/150-250V/50Hz				388	388	388	388	388	388	388	388	388

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
256	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, SDJD0301	Bdd		30W/150-250V/50Hz				622	622	622	622	622	622	622	622	622
257	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SDJD0501	Bdd		50W/150-250V/50Hz				998	998	998	998	998	998	998	998	998
258	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SDJD1001	Bdd		100W/150-250V/50Hz				1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728
259	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SDJD1501	Bdd		150W/150-250V/50Hz				3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
260	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SDJD2001	Bdd		200W/150-250V/50Hz				4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874
261	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 50W, SAPB507	Bdd		50W/150-250V/50Hz				1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074
262	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 80W, SAPB508	Bdd		80W/150-250V/50Hz				1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688
263	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 100W, SAPB509	Bdd		100W/150-250V/50Hz				1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756
264	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 120W, SAPB510	Bdd		120W/150-250V/50Hz				2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260
265	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 150W, SAPB511	Bdd		150W/150-250V/50Hz				2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686
266	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 200W, SAPB512	Bdd		200W/150-250V/50Hz				4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464
267	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB050	Bdd		50W/150-250V/50Hz				1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696
268	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB100	Bdd		100W/150-250V/50Hz				2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652
269	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 120W, DDB120	Bdd		120W/150-250V/50Hz				3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254
270	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB150	Bdd		150W/150-250V/50Hz				3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260
271	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB200	Bdd		200W/150-250V/50Hz				4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786
272	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB0503	Bdd		100W/150-250V/50Hz				2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906
273	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB1003	Bdd		100W/150-250V/50Hz				3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992
274	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB1503	Bdd		150W/150-250V/50Hz				4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940
275	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB2003	Bdd		200W/150-250V/50Hz				8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212
276	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 18W, SDCT218	Bdd		18W/150-250V/50Hz				418	418	418	418	418	418	418	418	418
277	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 36W, SDCT236	Bdd		36W/150-250V/50Hz				678	678	678	678	678	678	678	678	678

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
278	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 50W, DCN0502	Bdd		50W/150-250V/50Hz				6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160
279	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 100W, DCN1002	Bdd		100W/150-250V/50Hz				7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
280	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 120W, DCN1202	Bdd		120W/150-250V/50Hz				8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
281	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 150W, DCN1502	Bdd		150W/150-250V/50Hz				9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604
282	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 200W, DCN2002	Bdd		200W/150-250V/50Hz				10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448
283	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỐNG THẨM 12W, SLSR12	Bdd		12W/150-250V/50Hz				410	410	410	410	410	410	410	410	410
284	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỐNG THẨM 20W, SLSR18	Bdd		20W/150-250V/50Hz				502	502	502	502	502	502	502	502	502
285	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 9W, DGC0094S	Bdd		9W/150-250V/50Hz				624	624	624	624	624	624	624	624	624
286	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 24W, DGC0244S	Bdd		24W/150-250V/50Hz				1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108
287	Vật liệu ngành điện	Đèn LED Downlight Chiều Sâu trần cao 40w, DFA0403	Bdd		40W/150-250V/50Hz				1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702
288	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN SIÊU MỎNG 18W, DGT0183	Bdd		18W/150-250V/50Hz				458	458	458	458	458	458	458	458	458
289	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ẨM TƯỜNG LED 5W, SDKA006	Bdd		5W/150-250V/50Hz				768	768	768	768	768	768	768	768	768
290	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED GẮN NỔI 24W, SDGC0241	Bdd		24W/150-250V/50Hz				482	482	482	482	482	482	482	482	482
291	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN CHỤP MICA 36W, SDFT218	Bdd		36W/150-250V/50Hz				520	520	520	520	520	520	520	520	520
292	Vật liệu ngành điện	ĐÈN THOÁT HIỆM ẨM SÀN 3W, SND0031	Bdd		3W/150-250V/50Hz				1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598
		Đèn chiếu sáng và đèn pha Led		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥150lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1		Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 5 năm	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
293	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 80W	Bộ						7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
294	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 90W	Bộ						8.925	8.925	8.925	8.925	8.925	8.925	8.925	8.925	8.925
295	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 100W	Bộ						9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
296	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 110W	Bộ						10.850	10.850	10.850	10.850	10.850	10.850	10.850	10.850	10.850

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
297	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 120W	Bộ						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
298	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 130W	Bộ						12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
299	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 140W	Bộ						12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
300	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 145W	Bộ						13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
301	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 150W	Bộ						13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350
302	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 160W	Bộ						13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850
303	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 180W	Bộ						14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950
304	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED 200W	Bộ						19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
305	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED 250W	Bộ						19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
306	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED 600W	Bộ						28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
		Đèn đường Led sử dụng năng lượng mặt trời dim 10-12 cấp công suất							Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
307	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật, Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 135lm/w, dim 10-12 cấp, solar Mono 100Wp, pin LiFePo4 25,6V 45Ah, lưu trữ 2-3 ngày	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 5 năm	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320
308	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 80W	Bộ						15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
309	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 100W	Bộ						20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
310	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 120W	Bộ						22.940	22.940	22.940	22.940	22.940	22.940	22.940	22.940	22.940
		Đèn đường Led thông minh sử dụng năng lượng mặt trời, dim vô cấp công suất, đồng bộ và cài đặt thông số từ xa bằng tủ điều khiển chiếu sáng thông minh.							Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
311	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 60W, dim vô cấp	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật, Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 135lm/w, dim vô cấp, solar Mono 100Wp, pin LiFePo4 45Ah lưu trữ 2-3 ngày, đồng bộ thời gian tắt/mở và giám sát cài đặt thông số từ xa bằng tủ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 5 năm	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
312	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 80W, dim vô cấp	Bộ						17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
313	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 100W, dim vô cấp	Bộ						21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
314	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 120W, dim vô cấp	Bộ						24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh và thiết bị chiếu sáng							Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
315	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh công suất 50A không kết nối bộ Nema,	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015;	Vỏ inox 304 (KT: 680x450x350), bộ ĐK màn hình cảm ứng màu, kết nối phần mềm điều khiển qua internet.		Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 24 tháng	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
316	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh công suất 50A có kết nối bộ Nema	Bộ						68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500
317	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh hệ chiếu sáng NLMT	Bộ						78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
318	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (không kết nối nema)	Bộ						32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
319	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (có kết nối nema điều khiển từng đèn)	Bộ						45.650	45.650	45.650	45.650	45.650	45.650	45.650	45.650	45.650
320	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển hẹn giờ tắt/ mở qua mạng	Bộ						18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
321	Vật tư ngành điện	Màn hình 13,3 inch kết nối với bộ điều khiển hẹn giờ tắt/mở qua mạng	Bộ						15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
322	Vật tư ngành điện	Bộ Nema điều chỉnh công suất tại đèn	Bộ						2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
323	Vật tư ngành điện	Bộ cầu đầu kín nước chống giặt IP68 rẽ nhánh	Bộ						1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
324	Vật tư ngành điện	Bộ cầu đầu kín nước IP68 liên thông	Bộ						400	400	400	400	400	400	400	400	400
		Đèn tín hiệu giao thông		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015;	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn và tay đèn bằng nhựa ABS, IP65, Quatest 1.		Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 24 tháng	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
325	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh-vàng-đỏ D100 (3xD100)	Bộ						6.975	6.975	6.975	6.975	6.975	6.975	6.975	6.975	6.975
326	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh-vàng-đỏ D200 (3xD200)	Bộ						12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
327	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh-vàng-đỏ D300 (3xD300)	Bộ						14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
328	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên Xanh-vàng-đỏ D300 (3xD300)	Bộ						14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
329	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ xanh-đỏ D300 (1xD300)	Bộ						4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
330	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ xanh-đỏ D200 (2xD200)	Bộ						8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
331	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên xanh D300 (1xD300)	Bộ						4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
332	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chữ thập D300 (1xD300)	Bộ						4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
333	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũ tên xe máy D300 (1xD300)	Bộ						4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
334	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chớp vàng NLMT D300 (1xD300)	Bộ						5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
335	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh-vàng-đỏ D300 (1xD300)	Bộ						10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
336	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh-vàng-đỏ D600	Bộ						18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
337	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh-vàng-đỏ D300 (1xD300)	Bộ						11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
338	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh-vàng-đỏ D600	Bộ						21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
		Tủ điều khiển đèn THGT thông minh, thiết bị điều khiển đèn THGT							Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
339	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2P có tính năng kết nối GPS	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015;	Tính năng kết nối GPS, vỏ thép sơn tĩnh điện (KT: 680x450x350)	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 24 tháng	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
340	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT thông minh điều khiển không dây (tủ chính)	Bộ						81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
341	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT thông minh điều khiển không dây (tủ phụ)	Bộ						37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
342	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển THGT 2P-4P	Bộ						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
343	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển THGT thông minh 2P-4P	Bộ						35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
344	Vật tư ngành điện	Bộ chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối mạng IOT 4.0 (bộ gateway)	Bộ						15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
345	Vật tư ngành điện	Bộ chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối không dây 4.0 (Bộ Wifi)	Bộ						15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
346	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chớp vàng	Bộ						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
		Thiết bị vệ sinh				LIXIL VN	Không bao gồm	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH LIXIL Việt Nam ĐC: Thôn Yên Bình, Xã Gia Lâm, TP. Hà Nội, ĐT: 09072 18184								
347	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xi bệt loại kết liền (VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203
348	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xi bệt loại kết liền (VF-1863)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481
349	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xi bệt loại kết rời (VF-2162)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888
350	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xi bệt loại kết rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777
351	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					862	862	862	862	862	862	862	862	862
352	Sản phẩm vệ sinh	Chân treo chậu (VF-0912)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					695	695	695	695	695	695	695	695	695

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
353	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065
354	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
355	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiêu nam treo tường (VF-6401)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362
356	Sản phẩm vệ sinh	Van xả tiêu (WF-9802)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482
357	Sản phẩm vệ sinh	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					899	899	899	899	899	899	899	899	899
358		Bàn cầu hai khối C-117VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD					2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268
359		Bàn cầu hai khối C-108VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD					2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481
360		Bàn cầu hai khối C-514VAN	Bộ	QCVN 16:2014/BXD					3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407
361		Lavabo âm bàn L-2398VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD					1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435
362		Lavabo treo tường L-284VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD					694	694	694	694	694	694	694	694	694
363		Bồn tiêu U-116V	Cái	QCVN 16:2014/BXD					870	870	870	870	870	870	870	870	870
364		Xả tiêu UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001:2008					1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
365		Vòi lavabo lạnh LFV-17	Cái	TCVN ISO 9001:2008					736	736	736	736	736	736	736	736	736
		Óng nhựa		ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Thỏa thuận		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát. Địa chỉ: Số T151, Lô đất H4, Khu đấu giá 31ha, xã Gia Lâm, TP. Hà Nội.								
366	Vật tư ngành nước	Óng nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md						7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92
367	Vật tư ngành nước	Óng nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md						9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32
368	Vật tư ngành nước	Óng nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md						12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02
369	Vật tư ngành nước	Óng nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md						14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07
370	Vật tư ngành nước	Óng nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md						19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29
371	Vật tư ngành nước	Óng nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md						24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88
372	Vật tư ngành nước	Óng nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md						50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
373	Vật tư ngành nước	Óng nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md						61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
374	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md						92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25
375	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md						102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
376	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md						123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56
377	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md						148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35
378	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md						148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
379	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md						180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55
380	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md						216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27
381	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md						186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91
382	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md						227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81
383	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md						276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36
384	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md						306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65
385	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md						368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75
386	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md						453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12
387	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md						386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03
388	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md						470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13
389	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md						570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
390	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md						594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59
391	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md						728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23
392	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md						871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93
393	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md						736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69
394	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md						905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43
395	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md						1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
396	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md						1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87
397	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md						1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82
398	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md						1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55
399	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md						2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73
400	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md						1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73
401	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md						1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55
402	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md						2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00
403	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md						1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00
404	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md						2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36
405	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md						2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46
406	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md						2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73
407	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md						2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36
408	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md						3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91
409	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md						3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
410	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md						3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55
411	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md						4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55
412	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md						4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
413	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md						4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55
414	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md						6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73
415	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md						5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
416	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md						6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73
417	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md						7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27
		Sơn Nippon Paint (Việt Nam)				Công ty TNHH Nippon Paint	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) ĐC: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; Số ĐT:0366028869								
418	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
419	Son	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20
420	Son	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
421	Son	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
422	Son	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
423	Son	Son lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00
424	Son	Son lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00
425	Son	Son lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00
426	Son	Son lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
427	Son	Son lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L				298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
428	Son	Son lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00
429	Son	Son lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00
430	Son	Son lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
431	Son	Son phủ nội thất kinh tế Nippon Vutex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg				69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20
432	Son	Son phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00
433	Son	Son phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
434	Son	Son phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trắn Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00
435	Son	Son phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trong	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00
436	Son	Son phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
437	Son	Son phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
438	Son	Son phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20
439	Son	Son phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40
440	Son	Son phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
441	Son	Son phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00
442	Son	Son phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L				164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00
443	Son	Son phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00
444	Son	Son phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
445	Son	Son phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
446	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00
447	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
448	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
449	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kính tể Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00
450	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00
451	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00
452	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00
453	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00
454	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00
455	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg				213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
456	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg				233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50
		Bê tông thương phẩm				Công ty TNHH Bê tông Kiều Lan	Chưa có chi phí vận chuyển		Công ty TNHH Bê tông Kiều Lan ĐC: KP1, phường Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0918675333								
457	Bê tông thương phẩm	M100 R28	m³	TCVN					1.291,00	1.321,00	1.321,00	1.291,00	1.291,00	1.371,00	1.381,00	1.371,00	1.391,00
458	Bê tông thương phẩm	M150 R28	m³	TCVN					1.351,00	1.381,00	1.381,00	1.351,00	1.351,00	1.431,00	1.441,00	1.431,00	1.451,00
459	Bê tông thương phẩm	M200 R28	m³	TCVN					1.411,00	1.441,00	1.441,00	1.411,00	1.411,00	1.491,00	1.501,00	1.491,00	1.511,00
460	Bê tông thương phẩm	M250 R28	m³	TCVN					1.471,00	1.501,00	1.501,00	1.471,00	1.471,00	1.551,00	1.561,00	1.551,00	1.571,00
461	Bê tông thương phẩm	M300 R28	m³	TCVN					1.531,00	1.561,00	1.561,00	1.531,00	1.531,00	1.611,00	1.621,00	1.611,00	1.631,00
462	Bê tông thương phẩm	M3500 R28	m³	TCVN					1.591,00	1.621,00	1.621,00	1.591,00	1.591,00	1.671,00	1.681,00	1.671,00	1.691,00
463	Bê tông thương phẩm	M400 R28	m³	TCVN					1.651,00	1.681,00	1.681,00	1.651,00	1.651,00	1.731,00	1.741,00	1.731,00	1.751,00
464	Bê tông thương phẩm	M450 R28	m³	TCVN					1.711,00	1.741,00	1.741,00	1.711,00	1.711,00	1.791,00	1.801,00	1.791,00	1.811,00
		CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM, ĐT: 0918500006								
		CÔNG RUNG ÉP - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012															
465	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					376	376	376	376	376	376	376	376	376
466	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012					468	468	468	468	468	468	468	468	468

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
467	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012					750	750	750	750	750	750	750	750	750
468	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222
469	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012					1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888
470	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945
471	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406
472	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015
473	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012					6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929
		CÔNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012															
474	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					426	426	426	426	426	426	426	426	426
475	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					530	530	530	530	530	530	530	530	530
476	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012					831	831	831	831	831	831	831	831	831
477	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314
478	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012					2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116
479	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325
480	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945
481	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
482	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012					7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895
483		CÔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012															
484	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222
485	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
486	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563
487	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248
488	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738
489	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968
490	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
491	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984
492	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		CQC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		CQC PC															
493	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					290	290	290	290	290	290	290	290	290
494	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					339	339	339	339	339	339	339	339	339
495	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					367	367	367	367	367	367	367	367	367
496	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					328	328	328	328	328	328	328	328	328
497	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					381	381	381	381	381	381	381	381	381
498	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					419	419	419	419	419	419	419	419	419
499	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)					429	429	429	429	429	429	429	429	429
500	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)					510	510	510	510	510	510	510	510	510
501	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)					564	564	564	564	564	564	564	564	564
502	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					646	646	646	646	646	646	646	646	646
503	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					770	770	770	770	770	770	770	770	770
504	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					841	841	841	841	841	841	841	841	841
505	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					840	840	840	840	840	840	840	840	840
506	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024
507	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125
		GỐI CỐNG				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250															
508	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015					92	92	92	92	92	92	92	92	92
509	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015					102	102	102	102	102	102	102	102	102
510	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015					205	205	205	205	205	205	205	205	205
511	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015					274	274	274	274	274	274	274	274	274
512	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015					350	350	350	350	350	350	350	350	350
513	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015					528	528	528	528	528	528	528	528	528
514	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015					701	701	701	701	701	701	701	701	701
515	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
516	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		GỐI CÔNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250															
517	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015					140	140	140	140	140	140	140	140	140
518	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015					154	154	154	154	154	154	154	154	154
519	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015					266	266	266	266	266	266	266	266	266
520	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015					355	355	355	355	355	355	355	355	355
521	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015					450	450	450	450	450	450	450	450	450
522	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015					661	661	661	661	661	661	661	661	661
523	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015					881	881	881	881	881	881	881	881	881
524	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
525	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CÔNG THOÁT NƯỚC				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		Joint cao su cổng tròn thoát nước															
526	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003					35	35	35	35	35	35	35	35	35
527	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003					46	46	46	46	46	46	46	46	46
528	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003					62	62	62	62	62	62	62	62	62
529	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003					81	81	81	81	81	81	81	81	81
530	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003					172	172	172	172	172	172	172	172	172
531	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003					208	208	208	208	208	208	208	208	208
532	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003					250	250	250	250	250	250	250	250	250
533	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003					296	296	296	296	296	296	296	296	296
534	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003					328	328	328	328	328	328	328	328	328
		Joint cao su cổng hộp thoát nước															
535	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003					200	200	200	200	200	200	200	200	200
536	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003					234	234	234	234	234	234	234	234	234
537	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003					311	311	311	311	311	311	311	311	311
538	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003					389	389	389	389	389	389	389	389	389

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
539	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003					485	485	485	485	485	485	485	485	485
540	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003					576	576	576	576	576	576	576	576	576
541	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003					464	464	464	464	464	464	464	464	464
542	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003					576	576	576	576	576	576	576	576	576
543	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003					684	684	684	684	684	684	684	684	684
544	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003					819	819	819	819	819	819	819	819	819